



**BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN
CÁP CHỐNG CHÁY**
Flame Retardant Cable Price List

Ngày 21 tháng 02 năm 2022
Ký hiệu: BG/CC210222

CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG CHÁY 1 LỖI 0.6/1 kV

(1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC hoặc LSHF)

FR-IV: Cu/Mica/FR-PVC(**LSHF**)

Tiêu chuẩn áp dụng: BS 6231:2006, IEC60331-21:1999

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
1.5 mm ²	7/0.52	9,600	10,100
2.5 mm ²	7/0.67	13,500	14,200
4 mm ²	7/0.85	19,500	20,500
6 mm ²	7/1.04	26,300	27,600
10 mm ²	7/1.35	39,500	41,500
16 mm ²	7/1.70	63,900	67,100
25 mm ²	7/2.13	101,200	106,300
35 mm ²	7/2.51	134,800	141,500
50 mm ²	19/1.78	190,800	200,300
70 mm ²	19/2.13	269,600	283,100
95 mm ²	19/2.51	365,500	383,800
120 mm ²	37/2.03	467,500	490,900
150 mm ²	37/2.25	567,100	595,500
185 mm ²	37/2.51	719,000	755,000
240 mm ²	61/2.25	933,500	980,200
300 mm ²	61/2.51	1,161,800	1,219,800
400 mm ²	61/2.85	1,469,200	1,542,800

CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG CHÁY 1 ĐẾN 4 LỖI 0.6/1 kV

(1, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC hoặc LSHF)

FR-CV: Cu/Mica/XLPE/FR-PVC(**LSHF**)

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60331-21:1999

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)							
		1 Lõi		2 Lõi		3 Lõi		4 Lõi	
		FR-PVC	LSHF	FR-PVC	LSHF	FR-PVC	LSHF	FR-PVC	LSHF
1.5 mm ²	7/0.52	9,800	10,300	21,600	22,800	32,600	34,200	40,800	42,800
2.5 mm ²	7/0.67	13,600	14,300	30,600	32,100	44,800	47,000	57,300	60,200
4 mm ²	7/0.85	19,600	20,600	43,600	45,800	63,200	66,500	81,000	85,100
6 mm ²	7/1.04	27,900	29,300	66,000	69,300	88,900	93,300	115,000	120,800
10 mm ²	7/1.35	41,800	43,900	100,800	105,800	132,600	139,200	173,200	181,900
16 mm ²	7/1.70	62,500	65,600	144,300	151,500	193,200	202,900	253,900	266,600
25 mm ²	7/2.13	89,800	94,300	202,800	212,900	280,800	294,800	370,500	389,000
35 mm ²	7/2.51	122,600	128,800	270,300	283,800	381,100	400,200	504,000	529,200
50 mm ²	19/1.78	172,600	181,200	333,100	349,800	535,800	562,600	710,100	745,600
70 mm ²	19/2.13	235,100	246,900	453,900	476,600	731,800	768,500	970,200	1,018,800
95 mm ²	19/2.51	324,000	340,200	609,600	640,100	1,006,500	1,056,800	1,320,300	1,386,300
120 mm ²	37/2.03	404,900	425,100	781,800	820,900	1,245,200	1,307,500	1,649,900	1,732,500
150 mm ²	37/2.25	504,600	529,800	921,600	967,800	1,551,300	1,628,900	2,058,000	2,160,900
185 mm ²	37/2.51	623,900	655,100	1,132,900	1,189,500	1,918,900	2,014,800	2,546,000	2,673,300
240 mm ²	61/2.25	796,200	836,000	1,462,600	1,535,800	2,447,600	2,570,000	3,248,200	3,410,600
300 mm ²	61/2.51	993,200	1,042,900						
400 mm ²	61/2.85	1,327,500	1,393,900						

CÁP ĐIỆN HẠ THẾ CHỐNG CHÁY (3C+1) LỖI 0.6/1 kV
(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC hoặc LSHF)
FR-CV: Cu/Mica/XLPE/FR-PVC (LSHF) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60331-21:1999

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
<i>3c x 2.5mm² + 1c x 1.5mm²</i>	7/0.67+7/0.53	50,100	52,600
<i>3c x 4mm² + 1c x 2.5mm²</i>	7/0.85+7/0.67	74,800	78,500
<i>3c x 6mm² + 1c x 4mm²</i>	7/1.04+7/0.85	105,600	110,900
<i>3c x 10mm² + 1c x 6mm²</i>	7/1.35+7/1.04	157,000	164,900
<i>3c x 16mm² + 1c x 10mm²</i>	7/1.70+7/1.35	235,100	246,900
<i>3c x 25mm² + 1c x 16mm²</i>	7/2.13+7/1.70	353,600	371,300
<i>3c x 35mm² + 1c x 16mm²</i>	7/2.51+7/1.70	457,600	514,800
<i>3c x 35mm² + 1c x 25mm²</i>	7/2.51+7/2.13	470,800	517,900
<i>3c x 50mm² + 1c x 25mm²</i>	19/1.78+7/2.13	632,200	663,800
<i>3c x 50mm² + 1c x 35mm²</i>	19/1.78+7/2.51	659,200	698,800
<i>3c x 70mm² + 1c x 35mm²</i>	19/2.13+7/2.51	850,600	910,100
<i>3c x 70mm² + 1c x 50mm²</i>	19/2.13+19/1.78	903,900	967,200
<i>3c x 95mm² + 1c x 50mm²</i>	19/2.51+19/1.78	1,164,800	1,258,000
<i>3c x 95mm² + 1c x 70mm²</i>	19/2.51+19/2.13	1,228,800	1,327,100
<i>3c x 120mm² + 1c x 70mm²</i>	37/2.03+19/2.13	1,477,600	1,595,800
<i>3c x 120mm² + 1c x 95mm²</i>	37/2.03+19/2.51	1,565,800	1,691,100
<i>3c x 150mm² + 1c x 70mm²</i>	37/2.25+19/2.13	1,779,600	1,922,000
<i>3c x 150mm² + 1c x 95mm²</i>	37/2.25+19/2.51	1,896,300	2,048,000
<i>3c x 185mm² + 1c x 95mm²</i>	37/2.51+19/2.51	2,234,100	2,502,200
<i>3c x 185mm² + 1c x 120mm²</i>	37/2.51+37/2.03	2,424,500	2,545,600
<i>3c x 185mm² + 1c x 150mm²</i>	37/2.51+37/2.25	2,722,300	2,858,500
<i>3c x 240mm² + 1c x 120mm²</i>	61/2.25+37/2.03	2,844,900	3,478,600
<i>3c x 240mm² + 1c x 150mm²</i>	61/2.25+37/2.25	2,972,800	3,514,200
<i>3c x 240mm² + 1c x 185mm²</i>	61/2.25+37/2.51	3,068,600	3,533,600
<i>3c x 300mm² + 1c x 150mm²</i>	61/2.51+37/2.25	3,369,900	3,538,500
<i>3c x 300mm² + 1c x 185mm²</i>	61/2.51+37/2.51	3,685,600	3,833,000

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỐNG CHÁY KHÔNG CÓ MÀN CHẮN KIM LOẠI 0.6/1 kV
FR-CCV:Cu/Mica/XLPE/FR-PVC (LSHF) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60331-21:1999

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	36,900	38,800
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	46,000	48,300
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	59,600	62,600
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	75,900	79,800
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	45,300	47,600
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	57,000	59,900
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	75,600	79,500
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	97,900	102,800
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	55,200	58,000
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	70,200	73,800
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	94,300	99,000
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	123,000	129,200
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	62,500	65,600
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	79,900	83,900
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	108,000	113,500
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	141,600	148,800
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	81,300	85,500
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	105,200	110,500
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	143,600	150,800
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	190,600	200,100
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	113,000	118,800
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	146,900	154,200
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	202,000	212,100
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	268,300	281,800
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	131,300	137,900
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	171,500	180,100
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	236,600	248,500
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	315,600	331,500
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	298,500	313,500
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	396,300	416,100
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	361,500	379,600
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	482,100	506,200

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỐNG CHÁY CÓ BẰNG ĐỒNG CHỐNG NHIỆU 0.6/1 kV

FR-CCVSC:Cu/Mica/XLPE/SC/FR-PVC(**LSHF**) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60331-21:1999

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	43,600	45,800
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	53,100	55,800
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	67,800	71,200
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	85,000	89,300
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	52,500	55,100
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	64,900	68,100
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	84,500	88,800
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	107,900	113,300
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	63,000	66,200
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	79,300	83,300
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	104,300	109,500
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	134,300	141,000
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	72,000	75,600
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	90,100	94,600
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	119,300	125,300
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	154,500	162,200
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	91,600	96,200
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	116,500	122,300
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	156,900	164,800
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	204,300	214,500
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	126,900	133,200
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	162,000	170,100
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	218,600	229,500
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	287,100	301,500
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	145,500	152,800
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	186,600	195,900
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	254,200	266,900
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	335,500	352,300
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	319,900	335,900
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	420,100	441,100
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	385,200	404,500
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	508,000	533,500

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỐNG CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU 0.6/1kV
FR-CCVSB: Cu/Mica/XLPE/AWS/FR-PVC(LSHF) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60331-21:1999

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	56,900	59,800
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	69,300	72,800
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	88,500	92,900
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	110,600	116,100
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	68,500	71,900
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	84,300	88,500
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	110,100	115,600
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	140,500	147,500
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	82,200	86,300
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	102,600	107,800
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	135,600	142,500
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	174,300	183,000
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	93,300	98,000
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	117,000	122,900
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	155,600	163,500
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	200,600	210,600
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	118,800	124,800
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	151,500	159,100
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	203,500	213,800
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	265,900	279,200
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	164,800	173,000
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	211,000	221,600
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	284,500	298,800
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	373,200	391,900
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	188,800	198,200
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	243,000	255,200
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	330,500	347,000
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	436,100	457,900
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	416,000	436,800
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	546,300	573,600
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	500,500	525,500
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	660,500	693,500



BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN
CÁP CHỐNG BÉN CHÁY
Flame Retardant Cable Price List

Ngày 21 tháng 02 năm 2022
Ký hiệu: BG/CCBC210222

CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG BÉN CHÁY 1 LỖI 0.6/1 kV

(1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC hoặc LSHF)

FRT-IV: Cu/FR-PVC(LSHF)

Tiêu chuẩn áp dụng: BS 6231:2006, IEC60332-1:2004

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
1.5 mm ²	7/0.52	6,800	7,000
2.5 mm ²	7/0.67	10,500	11,000
4 mm ²	7/0.85	15,900	16,800
6 mm ²	7/1.04	23,800	24,900
10 mm ²	7/1.35	38,100	40,000
16 mm ²	7/1.70	58,500	61,300
25 mm ²	7/2.13	93,500	98,100
35 mm ²	7/2.51	127,100	133,500
50 mm ²	19/1.78	177,100	186,000
70 mm ²	19/2.13	252,800	265,300
95 mm ²	19/2.51	344,900	362,100
120 mm ²	37/2.03	434,500	456,200
150 mm ²	37/2.25	535,600	562,500
185 mm ²	37/2.51	671,600	705,200
240 mm ²	61/2.25	843,000	885,100
300 mm ²	61/2.51	1,053,600	1,106,300
400 mm ²	61/2.85	1,326,800	1,393,100

CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG BÉN CHÁY 1 ĐẾN 4 LỖI 0.6/1kV

(1, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC hoặc LSHF)

FRT-CV: Cu/XLPE/FR-PVC(LSHF)

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60332-1:2004

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)							
		1 Lõi		2 Lõi		3 Lõi		4 Lõi	
		FR-PVC	LSHF	FR-PVC	LSHF	FR-PVC	LSHF	FR-PVC	LSHF
1.5 mm ²	7/0.52	8,200	8,600	21,600	22,800	27,900	29,500	34,500	39,000
2.5 mm ²	7/0.67	12,000	12,600	30,000	31,500	39,300	42,800	50,100	57,300
4 mm ²	7/0.85	17,800	18,800	42,100	44,200	56,900	61,900	72,800	81,800
6 mm ²	7/1.04	24,600	25,800	59,600	62,600	79,600	86,600	103,100	108,300
10 mm ²	7/1.35	38,500	40,500	93,600	98,300	121,600	132,300	159,100	167,100
16 mm ²	7/1.70	58,300	61,200	137,800	144,800	180,300	196,200	237,800	249,800
25 mm ²	7/2.13	85,500	89,800	196,300	206,100	267,000	292,500	351,600	369,200
35 mm ²	7/2.51	118,100	124,000	263,300	276,500	364,800	397,900	482,000	506,100
50 mm ²	19/1.78	167,300	189,800	349,200	366,800	517,200	552,800	685,500	719,800
70 mm ²	19/2.13	229,100	252,600	486,800	511,000	709,800	766,600	942,000	989,100
95 mm ²	19/2.51	317,000	332,900	663,600	696,800	982,300	1,044,800	1,288,100	1,352,500
120 mm ²	37/2.03	397,100	417,000	829,500	871,000	1,217,600	1,292,800	1,561,000	1,639,100
150 mm ²	37/2.25	495,900	520,800	1,024,300	1,075,500	1,522,200	1,622,800	2,017,500	2,118,400
185 mm ²	37/2.51	614,100	644,800	1,272,500	1,336,000	1,883,900	2,034,500	2,500,800	2,625,800
240 mm ²	61/2.25	785,200	824,500	1,660,000	1,743,000	2,410,600	2,621,100	3,197,600	3,357,500
300 mm ²	61/2.51	981,100	1,112,600						

400 mm ²	61/2.85	1,312,200	1,377,800					
---------------------	---------	-----------	-----------	--	--	--	--	--

CÁP ĐIỆN HẠ THẾ CHỐNG BÉN CHÁY (3C+1) LỖI 0.6/1kV
(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC hoặc LSHF)
FRT-CV: Cu/XLPE/FR-PVC(LSHF) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60332-1:2004

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		FR-PVC	LSHF
<i>3c x 2.5mm² + 1c x 1.5mm²</i>	<i>7/0.67+7/0.53</i>	44,900	49,500
<i>3c x 4mm² + 1c x 2.5mm²</i>	<i>7/0.85+7/0.67</i>	67,000	73,800
<i>3c x 6mm² + 1c x 4mm²</i>	<i>7/1.04+7/0.85</i>	94,200	103,600
<i>3c x 10mm² + 1c x 6mm²</i>	<i>7/1.35+7/1.04</i>	143,100	157,500
<i>3c x 16mm² + 1c x 10mm²</i>	<i>7/1.70+7/1.35</i>	219,000	240,900
<i>3c x 25mm² + 1c x 16mm²</i>	<i>7/2.13+7/1.70</i>	334,000	367,500
<i>3c x 35mm² + 1c x 16mm²</i>	<i>7/2.51+7/1.70</i>	436,600	513,500
<i>3c x 35mm² + 1c x 25mm²</i>	<i>7/2.51+7/2.13</i>	449,000	516,500
<i>3c x 50mm² + 1c x 25mm²</i>	<i>19/1.78+7/2.13</i>	601,500	661,800
<i>3c x 50mm² + 1c x 35mm²</i>	<i>19/1.78+7/2.51</i>	635,100	698,600
<i>3c x 70mm² + 1c x 35mm²</i>	<i>19/2.13+7/2.51</i>	824,500	907,000
<i>3c x 70mm² + 1c x 50mm²</i>	<i>19/2.13+19/1.78</i>	876,300	963,900
<i>3c x 95mm² + 1c x 50mm²</i>	<i>19/2.51+19/1.78</i>	1,134,300	1,247,800
<i>3c x 95mm² + 1c x 70mm²</i>	<i>19/2.51+19/2.13</i>	1,198,300	1,318,100
<i>3c x 120mm² + 1c x 70mm²</i>	<i>37/2.03+19/2.13</i>	1,444,000	1,588,500
<i>3c x 120mm² + 1c x 95mm²</i>	<i>37/2.03+19/2.51</i>	1,533,200	1,686,500
<i>3c x 150mm² + 1c x 70mm²</i>	<i>37/2.25+19/2.13</i>	1,742,800	1,914,500
<i>3c x 150mm² + 1c x 95mm²</i>	<i>37/2.25+19/2.51</i>	1,834,100	2,017,500
<i>3c x 185mm² + 1c x 95mm²</i>	<i>37/2.51+19/2.51</i>	2,192,900	2,498,900
<i>3c x 185mm² + 1c x 120mm²</i>	<i>37/2.51+37/2.03</i>	2,278,300	2,520,500
<i>3c x 185mm² + 1c x 150mm²</i>	<i>37/2.51+37/2.25</i>	2,695,300	2,830,100
<i>3c x 240mm² + 1c x 120mm²</i>	<i>61/2.25+37/2.03</i>	2,798,000	3,444,200
<i>3c x 240mm² + 1c x 150mm²</i>	<i>61/2.25+37/2.25</i>	2,899,500	3,479,500
<i>3c x 240mm² + 1c x 185mm²</i>	<i>61/2.25+37/2.51</i>	3,020,500	3,498,600
<i>3c x 300mm² + 1c x 150mm²</i>	<i>61/2.51+37/2.25</i>	3,492,900	3,503,500
<i>3c x 300mm² + 1c x 185mm²</i>	<i>61/2.51+37/2.51</i>	3,614,300	3,795,000

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỐNG BÉN CHÁY KHÔNG CÓ MÀN CHẮN KIM LOẠI 0.6/1kV
FRT-CCV: Cu /XLPE/ FR-PVC(LSHF) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60332-1:2004

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	29,300	30,800
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	33,200	34,900
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	47,000	49,500
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	61,100	64,200
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	33,300	35,000
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	38,900	40,800
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	56,900	59,800
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	75,100	78,900
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	39,200	41,200
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	46,500	48,800
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	69,300	72,800
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	93,000	97,800
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	42,200	44,300
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	50,600	53,100
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	76,500	80,300
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	103,500	108,800
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	53,100	55,800
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	64,600	67,800
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	100,000	105,000
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	137,800	144,800
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	73,000	76,800
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	89,600	94,100
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	140,000	147,000
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	193,200	202,900
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	83,200	87,500
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	103,300	108,500
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	162,000	170,100
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	225,500	236,800
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	179,200	188,200
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	250,500	263,000
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	214,900	225,600
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	302,000	317,100

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỐNG BÉN CHÁY CÓ BĂNG ĐỒNG CHỐNG NHIỆU 0.6/1kV
FRT-CCVSC: Cu /XLPE/SC/FR-PVC(LSHF) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60332-1:2004

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		FR-PVC	LSHF
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	36,000	37,800
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	39,600	41,600
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	55,100	57,900
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	69,600	73,100
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	40,800	42,800
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	46,000	48,300
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	65,600	68,900
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	84,900	89,100
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	47,300	49,800
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	54,500	57,200
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	78,600	82,500
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	103,900	109,100
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	51,500	54,100
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	59,500	62,500
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	87,600	92,000
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	116,100	121,900
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	63,500	66,800
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	75,100	78,900
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	112,500	118,100
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	151,500	159,100
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	86,600	90,900
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	104,000	109,200
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	156,000	163,800
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	211,200	221,800
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	97,600	102,500
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	117,000	122,900
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	179,100	188,100
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	244,600	256,800
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	200,800	210,800
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	274,000	287,800
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	238,300	250,200
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	328,000	344,500

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỐNG BÉN CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU 0.6/1kV
FRT-CCVSB:Cu /XLPE/AWS/FR-PVC(LSHF) Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1:2009, IEC60332-1:2004

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m)	
		FR-PVC	LSHF
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	47,000	49,500
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	51,800	54,500
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	71,600	75,200
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	90,600	95,100
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	53,100	55,800
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	59,900	62,900
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	85,100	89,500
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	110,500	116,000
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	61,500	64,600
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	70,500	74,000
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	102,600	107,800
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	134,600	141,300
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	67,000	70,500
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	77,800	81,800
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	113,600	119,300
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	150,500	158,000
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	82,200	86,300
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	97,600	102,500
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	146,300	153,600
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	196,800	206,600
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	112,600	118,200
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	135,000	141,800
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	203,000	213,200
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	274,100	287,800
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	126,900	133,200
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	152,500	160,100
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	232,900	244,500
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	317,900	333,800
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	261,300	274,500
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	356,100	373,900
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	309,900	325,500
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	426,500	447,800

